

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý IV năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 16/10/2009 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ bảy và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 8/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Vốn góp đến 31/12/2010: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 50.35%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 50.35%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 584 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Đinh Vạn Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Thụ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Quốc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Dũng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 02/03/2009 |
| • Ông Đặng Văn Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |
| • Bà Trương Thị Hồng Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--------------------|--|
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/01/2009 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Q. Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/05/2009
Miễn nhiệm ngày 30/06/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Khánh Vân | Q. Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 30/06/2010 |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán quý IV năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.975.603.491	81.119.010.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.036.514.427	6.987.499.663
1 Tiền	111	5	16.036.514.427	6.987.499.663
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		38.437.757.058	29.791.395.971
1 Phải thu khách hàng	131		6.181.750.117	3.401.117.120
2 Trả trước cho người bán	132		31.166.417.549	24.933.682.789
3 Các khoản phải thu khác	135	6	1.089.589.392	1.456.596.062
IV. Hàng tồn kho	140		57.220.801.801	38.641.234.675
1 Hàng tồn kho	141	7	58.297.376.023	39.647.759.835
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.076.574.222)	(1.006.525.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.280.530.205	5.698.880.677
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.264.507.740	734.993.224
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		719.941.831	1.015.656.826
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	9		1.641.487.322
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	10	8.296.080.634	2.306.743.305
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.856.323.128	128.564.853.382
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		177.802.489.104	115.633.786.203
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	120.854.515.034	86.302.933.194
- Nguyên giá	222		142.840.099.200	102.740.573.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.985.584.166)	(16.437.640.274)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	1.366.227.855	1.382.686.209
- Nguyên giá	228		1.425.467.873	1.425.467.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.240.018)	(42.781.664)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	55.581.746.215	27.948.166.800
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	3.051.227.600	2.892.471.600
1 Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		3.207.458.400	3.031.958.400
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(156.230.800)	(139.486.800)
V. Đầu tư dài hạn khác	260		19.002.606.424	10.038.595.579
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18.284.268.341	9.347.947.496
2 Tài sản dài hạn khác	268	16	718.338.083	690.648.083
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		321.831.926.619	209.683.864.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		207.419.061.925	140.652.210.186
I. Nợ ngắn hạn	310		116.150.070.254	91.279.424.068
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	17	54.570.232.795	52.439.857.517
2 Phải trả người bán	312		53.744.515.550	32.111.028.421
3 Người mua trả tiền trước	313		2.088.965.707	1.396.397.729
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	955.171.847	605.267.685
5 Phải trả người lao động	315		483.102.041	441.842.915
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	3.603.719.042	3.667.579.298
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		704.363.272	617.450.503
II. Nợ dài hạn	330		91.268.991.671	49.372.786.118
1 Phải trả dài hạn khác	333	20	130.000.000	135.000.000
2 Vay và nợ dài hạn	334	21	91.072.961.105	49.199.479.538
3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.030.566	38.306.580
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.180.440.124	61.140.918.175
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.180.440.124	61.140.918.175
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	80.000.000.000	48.712.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	22	7.056.475.000	5.234.115.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	417	22	2.668.682.458	2.668.682.458
4 Quỹ Dự phòng tài chính	418	22	1.470.061.051	837.694.312
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	8.985.221.615	3.688.426.405
			-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	23	14.232.424.570	7.890.736.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		321.831.926.619	209.683.864.368

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý IV năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND	Lũy kế năm 2010 VND	Lũy kế năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	24	49.770.037.191	38.704.203.399	189.388.903.798	130.489.877.312
2. Các khoản giảm trừ	02	24	20.233.331	28.827.877	79.200.053	60.005.219
3. Doanh thu thuần bán hàng và CC dịch vụ	10	24	49.749.803.860	38.675.375.522	189.309.703.745	130.429.872.093
4. Giá vốn hàng bán	11	25	37.121.252.468	25.882.302.378	142.237.236.436	96.713.417.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20		12.628.551.392	12.793.073.144	47.072.467.309	33.716.454.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	165.347.430	99.070.867	776.144.196	151.446.902
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	1.919.717.007	1.241.104.922	7.770.388.070	5.363.247.591
Trong đó: Lãi vay	23		1.919.717.007	1.307.464.922	7.753.644.070	5.429.607.591
8. Chi phí bán hàng	24		2.614.005.751	3.171.630.269	8.860.861.806	7.809.010.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.747.038.169	3.575.466.979	16.330.731.681	10.594.081.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k/doanh	30		3.513.137.895	4.903.941.841	14.886.629.948	10.101.561.369
11. Thu nhập khác	31	28	161.188.018	280.814.891	386.917.402	485.074.968
12. Chi phí khác	32	29	8.893.586	1.539.779	46.199.375	7.449.779
13. Lợi nhuận khác	40		152.294.432	279.275.112	340.718.027	477.625.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	3.665.432.327	5.183.216.953	15.227.347.975	10.579.186.558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	432.895.410	276.552.700	2.213.514.169	960.648.901
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30	3.232.536.917	4.906.664.253	13.013.833.806	9.618.537.657
17.1. LN sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.016.784.705	1.806.153.919	3.375.985.117	1.806.153.919
17.2. LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.215.752.212	3.100.510.334	9.637.848.689	7.812.383.738

Tổng Giám đốc

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Thị Khánh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho quý IV năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	191.655.990.597	140.354.322.355
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(75.560.021.200)	(118.312.964.305)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.362.491.158)	(12.495.921.364)
Tiền chi trả lãi vay	04	(7.399.036.817)	(5.429.607.591)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.126.130.449)	(760.946.296)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	104.481.615.455	84.931.445.011
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(140.623.855.063)	(92.978.207.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.066.071.365	(4.691.879.540)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.987.216.650)	(60.158.413.659)
Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.200.001.000	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	801.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(846.317.269)	163.799.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.832.532.919)	(59.994.614.309)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	28.278.686.000	32.139.265.000
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(30.000.000)	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.161.169.913	150.441.504.269
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.113.369.255)	(111.501.562.935)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.481.010.340)	(3.725.950.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.184.523.682)	67.353.255.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	9.049.014.764	2.666.761.585
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6.987.499.663	4.320.738.078
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	16.036.514.427	6.987.499.663

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 16/10/2009 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ bảy và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 bao gồm Công ty Mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Lê Lai, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Ký túc xá học sinh; Dịch vụ ăn uống khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50.35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50.35%.

2. Niên độ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 25

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
---------------------	---------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phần mềm quản lý sách

5

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.15. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.16. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - **Tại Công ty mẹ**
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng. karaoke. ăn uống. văn phòng phẩm. hàng tiêu dùng....áp dụng mức thuế suất 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa. sách chính trị. pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
 - **Tại công ty con**
 - Đối với dịch vụ dạy học. tiền ăn: thuộc đối tượng không chịu thuế
 - Đối với dịch vụ nội trú: áp dụng thuế suất 10%
- **Thuế Tiêu thụ đặc biệt (tại Công ty mẹ)**
 - Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**
 - **Tại Công ty mẹ**

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - **Tại Công ty con**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Theo quy định tại khoản 3. mục II. phần H và khoản 2. mục III. phần H Công ty áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với lĩnh vực đào tạo. được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017).

Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên chỉ áp dụng đối hoạt động kinh doanh chính. không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác theo quy định.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.521.676.799	1.467.907.227
Tiền gửi ngân hàng	14.514.837.628	5.519.592.436
Cộng	16.036.514.427	6.987.499.663

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	263.377.974	160.083.366
Thương đặt doanh số	13.648.613	263.377.974
Chiết khấu thanh toán nhanh	387.351.362	-
Phải thu khác	425.211.443	822.911.229
		210.223.493
Cộng	1.089.589.392	1.456.596.062

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu. vật liệu	2.189.493.646	483.429.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng hóa	56.107.882.377	39.164.330.622
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.297.376.023	39.647.759.835

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm		734.993.224
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ		
Chi phí khác	1.264.507.740	
Cộng	1.264.507.740	734.993.224

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa		
Thuế GTGT được hoàn		1.641.487.322
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Cộng		1.641.487.322

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	8.296.080.634	2.306.743.305
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	8.296.080.634	2.306.743.305

11. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa.	Máy móc	P.tiện vận tải	Thiết bị, dụng	Tài sản cố	Cộng
----------	---------	----------------	----------------	------------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	vật kiến trúc	thiết bị	truyền dẫn	cụ quản lý	định khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	81.439.031.559	14.624.542.146	4.837.391.566	826.396.197	1.013.212.000	102.740.573.468
Mua trong năm		1.891.310.133		167.425.000	926.512.200	2.985.247.333
XDCB h/thành	36.208.667.776	460.655.169		128.835.454	316.120.000	37.114.278.399
T/lý, nhượng bán						
Số cuối năm	117.647.699.335	16.976.507.448	4.837.391.566	1.122.656.651	2.255.844.200	142.840.099.200
Khấu hao						
Số đầu năm	11.461.358.278	3.536.350.476	630.562.776	488.482.671	320.886.073	16.437.640.274
Tăng trong năm	3.699.636.118	1.087.111.922	478.608.792	100.006.218	182.580.842	5.547.943.892
T/lý, nhượng bán						
Số cuối năm	15.160.994.396	4.623.462.398	1.109.171.568	588.488.889	503.466.915	21.985.584.166
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	69.977.673.281	11.088.191.670	4.206.828.790	337.913.526	692.325.927	86.302.933.194
Số cuối năm	102.486.704.939	12.353.045.050	3.728.219.998	534.167.762	1.752.377.285	120.854.515.034

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.295.213.873	130.254.000	1.425.467.873
Mua trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	1.295.213.873	130.254.000	1.425.467.873
Khấu hao			
Số đầu năm		42.781.664	42.781.664
Khấu hao trong năm		16.458.354	16.458.354
Giảm khác (@)			
Số cuối năm		59.240.018	59.240.018
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.295.213.873	87.472.336	1.382.686.209
Số cuối năm	1.295.213.873	71.013.982	1.366.227.855

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	44.498.091.741	16.345.921.903
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công trình Công viên Đồng Xanh	9.919.238.274	9.069.407.355
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	1.363.636
Nhà sách Đồng Gia Lai	4.157.602.124	18.453.000
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	2.717.103.267	806.327.898
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	2.546.311.712	1.101.355.795
Tre xanh Plaza GDII	23.064.554.708	3.371.297.108
Nhà Thi Đấu	274.217.347	169.107.347
Tại Công ty con	11.083.654.474	11.602.244.897
San ủi mặt bằng	605.310.955	1.432.556.850
Nhà ăn mới và hành lang nối	81.893.000	
Hạng mục âm thanh	-	349.573.111
Nhà lý thuyết ngủ bán trú 1	868.789.813	471.724.210
Hạng mục thiết bị nội thất	-	2.347.026.905
Nhà lý thuyết ngủ bán trú 2	145.143.000	5.017.893.396
Nhà hiệu bộ	716.183.145	269.688.528
Nhà nội trú	1.008.087.888	510.673.042
Nhà bếp + phòng giặt	154.446.134	
Nhà nội trú 2, nhà nội trú 3, sân nhà ngủ bán trú 2	2.226.301.378	
Vật tư nhà cà phê	150.016.000	
Chi phí cho các hạng mục công trình khác	5.127.483.161	1.203.108.855
Cộng	55.581.746.215	27.948.166.800

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010			31/12/2009		
	Số lượng		Giá trị	Số lượng		Giá trị
Đầu tư dài hạn khác			3.207.458.400			3.031.958.400
+ Cổ phiếu Công ty CP PHS Nghệ An	59.086	#	626.311.600	59.086	#	626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP In và DVVH GL	50.000	#	500.000.000	50.000	#	500.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP PHS Long An	110.000	#	1.640.000.000	110.000	#	1.640.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE	15.000	#	413.146.800	6.160	#	264.646.800
+ Trái phiếu			28.000.000			1.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE			(156.230.800)			(139.486.800)
Cộng			3.051.227.600			2.892.471.600

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công cụ. quỹ kế các nhà sách....	18.284.268.341	9.347.947.496
Cộng	18.284.268.341	9.347.947.496

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ. ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	718.338.083	690.648.083
Cộng	718.338.083	690.648.083

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	43.980.232.795	38.646.357.517
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	29.613.212.494	28.023.934.368
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	13.998.735.831	9.997.698.679
+ Vay cá nhân	368.284.470	624.724.470
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.590.000.000	13.793.500.000
Cộng	54.570.232.795	52.439.857.517

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.290.211	3.897.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.995.419	598.849.783
Thuế thu nhập cá nhân	13.886.217	2.520.000
Cộng	955.171.847	605.267.685

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.784.463	77.306.758
Bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm y tế	83.808.094	377.779.489
Cổ tức phải trả	2.488.103.298	2.203.213.589
Trần Anh Minh	442.250.000	150.000.000
Nguyễn Xuân Hào	280.000.000	280.000.000
Nguyễn Văn Thư		100.000.000
Mai Văn Huấn		289.235.000
Các khoản phải trả. phải nộp khác	256.773.187	190.044.462
Cộng	3.603.719.042	3.667.579.298

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	130.000.000	135.000.000
Cộng	130.000.000	135.000.000

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
a. Vay dài hạn	91.072.961.105	49.199.479.538
+ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	22.059.648.623	12.476.668.688
+ Ngân hàng Phát triển Gia Lai	45.451.564.795	30.622.353.850
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	22.146.109.620	2.114.097.000
+ Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	476.660.000	616.360.000
+ Vay các nhà cung cấp	938.978.067	3.370.000.000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	91.072.961.105	49.199.479.538

Cụ thể các khoản vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	17% năm
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	17% năm
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	17% năm

II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI

4	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	17% năm
5	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	17% năm
6	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	17% năm
7	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	17% năm
8	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	17% năm
9	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mây	60 tháng	17% năm

1	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	17% năm
---	------------	------------	-----------------	----------	---------

1	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	17% năm
---	------------	------------	-----------------	----------	---------

2	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	17% năm
---	------------	------------	---------------------	----------	---------

3	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	17% năm
---	------------	------------	---------------------	----------	---------

4	01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	17% năm
---	------------	------------	-----------------	----------	---------

III. Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM

1	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1.5% tháng
---	-----------	-----------	----------------------------------	----------	------------

IV. Ngân hàng phát triển Việt Nam

1	01/2009HĐTD	18/05/2009	Trường Nguyễn Văn Linh	93 tháng	6.9% năm
---	-------------	------------	------------------------	----------	----------

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ D.phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư ngày 01/01/2009	23.762.000.000	5.113.000.000	1.786.642.775	414.702.800	1.533.380.579
+ Tăng trong năm	24.950.000.000	121.115.000	882.039.683	422.991.512	9.618.537.656
+ Giảm trong năm	-	-	-	-	7.463.491.830
Số dư ngày 31/12/2009	48.712.000.000	5.234.115.000	2.668.682.458	837.694.312	3.688.426.405
Số dư ngày 01/01/2010	48.712.000.000	5.234.115.000	2.668.682.458	837.694.312	3.688.426.405
+ Tăng trong kỳ	31.288.000.000	1.939.860.000	-	632.366.739	9.637.848.689
+ Giảm trong kỳ	-	117.500.000	-	-	4.341.053.479
Số dư ngày 31/12/2010	80.000.000.000	7.056.475.000	2.668.682.458	1.470.061.051	8.985.221.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	14.414.400.000	9.409.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.585.600.000	39.302.400.000
Cộng	80.000.000.000	48.712.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

23. Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư ban đầu	7.627.990.000	7.627.990.000
Vốn tăng trong năm	6.403.010.000	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	262.746.007	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ (KQKD)	3.375.985.117	1.806.153.919
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong kỳ	(3.437.306.554)	(1.543.407.912)
Cổ tức đã chia cho cổ đông thiểu số	(3.268.507.298)	(1.412.704.489)
Lỗ năm trước chuyển sang		(42.521.819)
Trích lập quỹ khen thưởng	(168.799.256)	(88.181.604)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	14.232.424.570	7.890.736.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	49.770.037.191	38.704.203.399
+ Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	26.976.401.807	17.239.639.709
+ Doanh thu kinh doanh nhà hàng	10.563.898.220	9.144.766.828
+ Doanh thu kinh doanh khách sạn	1.466.079.158	938.948.311
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	855.981.732	257.230.422
+ Doanh thu dịch vụ dạy học	4.620.753.500	5.507.744.100
+ Doanh thu dịch vụ ăn uống (trường học)	3.236.220.500	3.946.904.750
+ Doanh thu dịch vụ khác (trường học)	2.050.702.274	1.668.969.279
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.233.331	28.827.877
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.815.735	11.572.027
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	6.417.596	17.255.850
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.749.803.860	38.675.375.522

25. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Giá vốn sách, văn phòng phẩm	22.395.528.536	14.312.604.261
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	6.774.868.643	5.864.761.344
Giá vốn kinh doanh khách sạn	798.507.985	508.401.663
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	609.381.160	172.146.271
Giá vốn dịch vụ dạy học	2.957.282.240	2.487.774.002
Giá vốn dịch vụ ăn uống	2.006.456.710	1.782.763.840
Giá vốn dịch vụ khác	1.579.227.194	753.850.997
Cộng	37.121.252.468	25.882.302.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.747.206	56.619.131
Chiết khấu thanh toán	62.600.224	40.491.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.960.000
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	165.347.430	99.070.867

27. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.919.717.007	1.307.464.922
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu (REE)		(66.360.000)
Cộng	1.919.717.007	1.241.104.922

28. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Hỗ trợ cước vận chuyển về miền núi		20.051.364
Thưởng doanh số bán hàng		40.452.190
Thanh lý máy vi tính		-
Chiết khấu bán hàng	120.129.576	172.440.393
Thu hỗ trợ khai trương nhà sách Tam Kỳ		
Bán hồ sơ mời thầu		28.181.818
Thu nhập khác	41.058.442	19.689.126
Cộng	161.188.018	280.814.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Chi phí trang trí Festival công viên Đồng Xanh		-
Thuế GTGT truy thu		-
Nộp phạt thuế	8.288.413	-
Chi phí khác	605.173	1.539.779
Cộng	8.893.586	1.539.779

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.665.432.327	5.183.216.953
2. Điều chỉnh các khoản thu nhập tính thuế	(1.530.926.892)	(1.409.805.000)
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng (<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>)	8.288.413	73.755.000
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	(1.539.215.305)	(1.483.560.000)
3. Tổng thu nhập chịu thuế	2.134.505.435	3.773.411.953
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	623.963.967	754.464.993
4.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	191.068.557	477.912.293
- Công ty mẹ (giảm 50% theo ưu đãi)	-	100.913.099
- Công ty con (miễn 100% hoạt động chính)	191.068.557	376.999.194
4.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	432.895.410	276.552.700
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	432.895.410	276.552.700
- Thuế TNDN truy thi các năm trước		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.232.536.917	4.906.664.253
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.016.784.705	1.806.153.919
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.215.752.212	3.100.510.334

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.215.752.212	3.100.510.334
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	4.871.200	2.376.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	455	1.304

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai. Ngày 30 tháng 01 năm 2011